

**CÔNG TY TNHH SỰ KIỆN VÀ TRIỂN LÃM QUỐC TẾ T&A**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SỰ KIỆN VÀ TRIỂN LÃM QUỐC TẾ T&A

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: T&A INTERNATIONAL EXHIBITION AND EVENTS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: T&A INTERNATIONAL EXHIBITION AND EVENTS CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110045388

**3. Ngày thành lập:** 29/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 07, BT 17 khu đô thị Phú Lương, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0925833838

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới.<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                 | 4610     |
| 2.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633     |
| 3.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                              | 4641     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                | 4649     |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                               | 4651     |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                | 4652     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659     |
| 8.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                       | 8230     |
| 9.  | Đào tạo sơ cấp<br>Chi tiết: Đào tạo nghề                                                                                                                                                                                                                          | 8531     |
| 10. | Đào tạo trung cấp<br>Chi tiết: Đào tạo nghề ( không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                         | 8532     |
| 11. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                     | 8551     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8552        |
| 13. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(trừ quán Bar, vũ trường, karaoke, phòng trà ca nhạc, Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                               | 9000        |
| 14. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6201        |
| 15. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                             | 6202        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                 | 6209        |
| 17. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                              | 6311        |
| 18. | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>Chi tiết: Hoạt động đại lý bảo hiểm.                                                                                                                                                                                                               | 6622        |
| 19. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7020        |
| 20. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310(Chính) |
| 21. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320        |
| 22. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất. | 7410        |
| 23. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7420        |
| 24. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                            | 4711        |
| 25. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                  | 4723        |
| 26. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1610        |
| 27. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                               | 1621        |
| 28. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1622        |
| 29. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1623        |
| 30. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                        | 1629        |
| 31. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1811        |
| 32. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1812        |
| 33. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2220        |
| 34. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                               | 2395        |
| 35. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2410        |
| 36. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2431        |
| 37. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2511        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại<br>Chi tiết: Làm cửa inox, hàng rào sắt; khung nhà, kho                                                                                                                                   | 2591 |
| 39. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Gia công cơ khí (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                             | 2592 |
| 40. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                 | 2610 |
| 41. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                  | 2620 |
| 42. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                             | 2630 |
| 43. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                         | 2640 |
| 44. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                    | 4791 |
| 45. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                               | 4799 |
| 46. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                             | 4933 |
| 47. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                  | 5510 |
| 48. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                        | 5610 |
| 49. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết: Hoạt động ghi âm ( trừ kinh doanh Karaoke)                                                                                                                                               | 5920 |
| 50. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                                                                                                | 6110 |
| 51. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng - Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) | 7730 |
| 52. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                             | 7911 |
| 53. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                      | 7912 |
| 54. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                      | 8130 |
| 55. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                 | 3240 |
| 56. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                    | 3320 |
| 57. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                       | 4752 |
| 58. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4759 |
| 59. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                           | 4771 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(theo điểm d khoản 1 điều 33 Luật Dược 2016) | 4772 |
| 61. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm (có nội dung được phép lưu hành).                                                                                                                                                      | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐINH THỊ AN \_\_\_\_\_ Giới tính: *Nữ*  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: *12/07/1984* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001184028082*  
 Ngày cấp: *10/07/2021* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*  
 Địa chỉ thường trú: *Thôn Đồi 1, Xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
 Địa chỉ liên lạc: *Thôn Đồi 1, Xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội